

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NGÃI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 64/2014/QĐ-UBND

Quảng Ngãi, ngày 17 tháng 12 năm 2014

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định mật độ và đơn giá cây trồng
để thực hiện việc bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất
áp dụng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Thông tư số 37/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Theo Xét đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 2763/SNNPTNT ngày 26/11/2014, Sở Tư pháp tại Báo cáo thẩm định số 155/BC-STP ngày 25/9/2014,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định mật độ và đơn giá cây trồng để thực hiện việc bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất áp dụng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

Điều 2. Giao Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn theo dõi việc triển khai thực hiện Quyết định này; hàng năm, chủ động kiểm tra, rà soát, trình UBND tỉnh điều chỉnh, bổ sung Quy định kèm theo Quyết định này cho phù hợp với tình hình thực tế.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2015 và thay thế Quyết định số 482/2008/QĐ-UBND ngày 31/12/2008 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc ban hành Quy định mật độ cây trồng, đơn giá và nguyên tắc bồi thường, hỗ trợ cây cối hoa màu khi Nhà nước thu hồi đất áp dụng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở, ban, ngành; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan; Các tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng và các cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
Lê Viết Chữ

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NGÃI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH

**Mật độ và đơn giá cây trồng để thực hiện việc bồi thường, hỗ trợ
khi Nhà nước thu hồi đất áp dụng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi**
(Ban hành kèm theo Quyết định số 64/2014/QĐ-UBND
ngày 17/12/2014 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

PHẦN THỨ NHẤT

**Mật độ cây trồng để thực hiện việc bồi thường, hỗ trợ khi
Nhà nước thu hồi đất áp dụng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi**

I. Mật độ trồng cây lâm nghiệp

TT	Loại rừng trồng	Mật độ trồng (cây/ha)
A	Rừng phòng hộ	
1	Rừng phòng hộ đầu nguồn	
a	Trồng hỗn giao	
-	Cây bản địa: Dầu rái, sao đen, lim xanh, dổi, chò, trám trắng, ươi và các loại cây gỗ lớn khác.	550
-	Cây mọc nhanh (trồng hỗn giao với cây bản địa): Keo các loại	1.500
b	Trồng thuần loài	
-	Keo các loại	4.000
2	Rừng phòng hộ ven biển	
-	Cây phi lao:	
	+ Trồng chắn cát di động	5.000
	+ Trồng trên cát cố định và đồi thấp ven biển	3.300
3	Đai rừng phòng hộ chắn gió, bảo vệ đồng ruộng:	
-	Cây phi lao	5.000
-	Cây keo các loại	4.000
B	Rừng sản xuất	
1	Cây đặc sản	
-	Quế	5.000
-	Bời lời	2.500
-	Dó bầu, huỳnh đàn (sưa)	1.660
-	Cây thông lấy nhựa	2.000
2	Cây nguyên liệu	
-	Keo các loại	4.000
-	Phi lao	2.500
-	Bạch đàn	2.500

-	Tre, nứa, trúc	2.500
-	Luồng, lồ ô	2.500
C	Rừng ngập mặn, ngập nước	
-	Đước, mắm, bần, sú, vẹt	5.000
-	Dừa nước	2.500

II. Mật độ trồng cây ăn quả, cây công nghiệp

TT	Loại cây trồng	Mật độ(cây/ha)
A	Cây ăn quả	
1	Mít, xoài, chôm chôm, nhãn, sầu riêng, dâu da	400
2	Bơ, mận, thị, vải, cóc, ô ma, măng cầu xiêm	333
3	Chanh, ổi	833
4	Sabôchê	333
5	Bưởi	500
6	Cam, quýt, măng cầu (na), táo.	1.200
7	Vú sữa, khế, me	333
8	Cau, trâu dây	2.500
9	Bồ quân, chùm ruột, bình bát, sơ ri	1.111
10	Thanh long	4.000
11	Chanh dây (lạc tiên)	1.666
B	Cây công nghiệp	
1	Dừa	156
2	Điều	208
3	Tiêu	5.400
4	Chè	22.000
5	Cà phê	3.300
6	Ca cao	1.000
7	Bồ kết, canh ky na	400
8	Cao su	600

PHẦN THỨ HAI

Về đơn giá bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước
thu hồi đất áp dụng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi

I. Đơn giá hỗ trợ cây giống:

TT	Loại cây	ĐVT	Đơn giá
1	Nhãn, chôm chôm, cam, quýt, bưởi ghép.	đ/cây	20.000
2	Cao su	đ/cây	20.000
3	Quế, chè	đ/cây	2.000
4	Điều, chanh, ổi, vải, bồ kết, chanh dây (lạc tiên), bồ quân, chùm ruột, nhàu, thị, sung, khế, ô ma trồng bằng hạt	đ/cây	4.000

5	Điều ghép, hồ tiêu	đ/cây	10.000
6	Chanh ghép	đ/cây	15.000
7	Cà phê, ca cao, nhãn trồng bằng hạt	đ/cây	6.000
8	Xoài, chôm chôm, cam, quýt, bưởi, sạpôchê mít, táo, cau, vú sữa trồng bằng hạt, thanh long.	đ/cây	8.000
9	Xoài, sầu riêng, măng cụt, sạpôchê ghép, dứa	đ/cây	25.000
10	Me, cóc, bơ, dâu da, bình bát, sơ ri, măng cầu (na), măng cầu xiêm, mận	đ/cây	5.000
11	Ổi, vải ghép	đ/cây	10.000
12	Cây dầu rái, lim xẹt, lim xanh, sao đen, xà cừ, cây sấu, muồng đen, quăn, sầu đông	đ/cây	5.000
13	Cây đuôi công, hoàng nam, bằng lăng, hoa sữa, muồng hoa vàng, móng bò, sa kê, bàng	đ/cây	25.000
14	Bời lời, phi lao, bạch đàn, keo lá tràm, keo tai tượng	đ/cây	1.000
15	Keo lai nuôi cấy mô, bạch đàn nuôi cấy mô	đ/cây	1.600
16	Mắm, đước, bần	đ/cây	5.000
17	Dừa nước	đ/cây	10.000
18	Gió bầu, huỳnh đàn	đ/cây	25.000

II. Đơn giá bồi thường

A. Cây hàng năm: Thực hiện tính bồi thường theo điểm a, khoản 1, Điều 90, Luật Đất đai năm 2013.

B. Cây lâu năm

1. Cây công nghiệp:

TT	Loại cây	ĐVT	Đơn giá
1.1	Cao su		
	Năm thứ nhất	đ/cây	40.000
	Năm thứ hai	đ/cây	50.000
	Năm thứ ba	đ/cây	70.000
	Năm thứ tư	đ/cây	120.000
	Năm thứ năm	đ/cây	180.000
	Năm thứ sáu	đ/cây	250.000
	Năm thứ bảy	đ/cây	350.000
	Năm thứ tám trở đi	đ/cây	600.000
1.2	Điều (đào) trồng hạt		
	Cây mới trồng	đ/cây	10.000
	Cây chưa cho quả, có chiều cao thân < 2m	đ/cây	50.000
	Cây chưa cho quả, có chiều cao thân ≥ 2m	đ/cây	150.000
	Cây đang cho quả	đ/cây	300.000

TT	Loại cây	ĐVT	Đơn giá
1.3	Điều ghép		
	Cây mới trồng	đ/cây	20.000
	Cây chưa cho quả, có chiều cao thân < 2m	đ/cây	80.000
	Cây chưa cho quả, có chiều cao thân $\geq$ 2m	đ/cây	200.000
	Cây đang cho quả	đ/cây	350.000
1.4	Dừa (các loại)		
	Cây mới trồng chưa có thân cây	đ/cây	30.000
	Cây có chiều cao thân < 2m chưa cho quả	đ/cây	80.000
	Cây có chiều cao thân $\geq$ 2m chưa cho quả	đ/cây	200.000
	Cây đang cho quả	đ/cây	400.000
1.5	Cà phê, ca cao		
	Cây mới trồng	đ/cây	20.000
	Cây chưa cho quả	đ/cây	80.000
	Cây đang cho quả	đ/cây	150.000
1.6	Cây dâu tằm	đ/bụi	15.000
1.7	Cây bồ kết, canh ky na		
	Cây mới trồng	đ/cây	5.000
	Cây có chiều cao thân < 1m chưa cho quả	đ/cây	10.000
	Cây có chiều cao thân $\geq$ 1m chưa cho quả	đ/cây	50.000
	Cây đang cho quả, có đường kính gốc < 30cm	đ/cây	100.000
	Cây đang cho quả, có đường kính gốc $\geq$ 30cm	đ/cây	150.000
1.8	Cây chè		
	Cây mới trồng	đ/cây	5.000
	Cây có đường kính gốc < 5cm	đ/cây	20.000
	Cây có đường kính gốc $\geq$ 5cm đến < 10cm	đ/cây	60.000
	Cây có đường kính gốc $\geq$ 10cm	đ/cây	105.000
1.9	Hồ tiêu không cọc		
	Cây mới trồng	đ/gốc	20.000
	Cây chưa cho quả	đ/gốc	60.000
	Cây đã cho quả	đ/gốc	200.000
1.10	Hồ tiêu có cọc leo (cọc gỗ hoặc bê tông)		
	Cây mới trồng chưa leo cọc	đ/gốc	30.000
	Cây chưa cho quả	đ/gốc	80.000
	Cây đã cho quả	đ/gốc	300.000

2. Cây ăn quả:

TT	Loại cây	ĐVT	Đơn giá
2.1	Xoài, nhãn, chôm chôm hạt		
	Cây mới trồng	đ/cây	20.000
	Cây chưa cho quả	đ/cây	100.000
	Cây có đường kính gốc < 20cm, đã cho quả	đ/cây	250.000
	Cây có đường kính gốc $\geq$ 20cm đến < 45cm, đã cho quả	đ/cây	350.000
	Cây có đường kính gốc $\geq$ 45cm, đã cho quả	đ/cây	500.000
2.2	Xoài, nhãn, chôm chôm ghép		

TT	Loại cây	ĐVT	Đơn giá
	Cây mới trồng	đ/cây	30.000
	Cây chưa cho quả	đ/cây	150.000
	Cây có đường kính gốc < 20cm, đã cho quả	đ/cây	300.000
	Cây có đường kính gốc $\geq$ 20cm đến < 45cm, đã cho quả	đ/cây	450.000
	Cây có đường kính gốc $\geq$ 45cm, đã cho quả	đ/cây	625.000
2.3	Cam, quýt, bưởi trồng hạt		
	Cây mới trồng	đ/cây	15.000
	Cây chưa cho quả	đ/cây	80.000
	Cây đã cho quả, có đường kính gốc < 15cm	đ/cây	180.000
	Cây đã cho quả, có đường kính gốc $\geq$ 15cm	đ/cây	220.000
2.4	Cam, quýt, bưởi ghép		
	Cây mới trồng	đ/cây	30.000
	Cây chưa cho quả	đ/cây	100.000
	Cây đã cho quả, có đường kính gốc < 15cm	đ/cây	200.000
	Cây đã cho quả, có đường kính gốc $\geq$ 15cm	đ/cây	250.000
2.5	Mít		
	Cây mới trồng	đ/cây	30.000
	Cây có chiều cao thân cây < 1m, chưa cho quả	đ/cây	70.000
	Cây có chiều cao thân cây $\geq$ 1 m, chưa cho quả	đ/cây	100.000
	Cây đã cho quả, có đường kính gốc < 20cm	đ/cây	250.000
	Cây đã cho quả, có đường kính gốc $\geq$ 20cm đến < 30 cm	đ/cây	300.000
	Cây đã cho quả, có đường kính gốc $\geq$ 30cm	đ/cây	500.000
2.6	Sabôchê trồng hạt		
	Cây mới trồng	đ/cây	10.000
	Cây có chiều cao thân cây < 1m, chưa cho quả	đ/cây	50.000
	Cây có chiều cao thân cây $\geq$ 1 m, chưa cho quả	đ/cây	80.000
	Cây đã cho quả, có đường kính gốc < 10cm	đ/cây	150.000
	Cây đã cho quả, có đường kính gốc $\geq$ 10cm	đ/cây	200.000
2.7	Sapôchê ghép		
	Cây mới trồng	đ/cây	30.000
	Cây có chiều cao thân cây < 1m, chưa cho quả	đ/cây	80.000
	Cây có chiều cao thân cây $\geq$ 1 m, chưa cho quả	đ/cây	130.000
	Cây đã cho quả, có đường kính gốc < 15cm	đ/cây	250.000
	Cây đã cho quả, có đường kính gốc $\geq$ 15cm	đ/cây	350.000
2.8	Me, cóc, bơ, dâu da, bình bát, sơ ri		
	Cây mới trồng	đ/cây	15.000
	Cây có chiều cao thân cây < 1m, chưa cho quả	đ/cây	30.000
	Cây có chiều cao thân cây $\geq$ 1 m, chưa cho quả	đ/cây	60.000
	Cây đã cho quả, có đường kính gốc < 15cm	đ/cây	150.000
	Cây đã cho quả, có đường kính gốc $\geq$ 15cm	đ/cây	200.000
2.9	Táo		

TT	Loại cây	ĐVT	Đơn giá
	Cây mới trồng	đ/cây	10.000
	Cây có chiều cao thân cây < 1m, chưa cho quả	đ/cây	30.000
	Cây có chiều cao thân cây ≥ 1 m, chưa cho quả	đ/cây	50.000
	Cây đã cho quả, có đường kính gốc < 5cm	đ/cây	100.000
	Cây đã cho quả, có đường kính gốc ≥ 5cm	đ/cây	150.000
2.10	Cau		
	Cây mới trồng có chiều cao thân < 0,5 m, chưa cho quả	đ/cây	15.000
	Cây trồng có chiều cao thân ≥ 0,5 m đến < 2m, chưa cho quả	đ/cây	25.000
	Cây có chiều cao thân ≥ 2m, chưa cho quả	đ/cây	80.000
	Cây đã cho quả	đ/cây	180.000
2.11	Vú sữa		
	Cây mới trồng	đ/cây	20.000
	Cây có chiều cao thân cây < 1m, chưa cho quả	đ/cây	70.000
	Cây có chiều cao thân cây ≥ 1 m, chưa cho quả	đ/cây	140.000
	Cây đã cho quả, có đường kính gốc < 20cm	đ/cây	350.000
	Cây đã cho quả, có đường kính gốc ≥ 20cm	đ/cây	400.000
2.12	Mãng cầu (na)		
	Cây mới trồng	đ/cây	10.000
	Cây có chiều cao thân cây < 1m, chưa cho quả	đ/cây	30.000
	Cây có chiều cao thân cây ≥ 1 m, chưa cho quả	đ/cây	50.000
	Cây đã cho quả	đ/cây	120.000
2.13	Mãng cầu xiêm, lựu, mận, đào tiên		
	Cây mới trồng	đ/cây	10.000
	Cây có chiều cao thân cây < 1m, chưa cho quả	đ/cây	30.000
	Cây có chiều cao thân cây ≥ 1 m, chưa cho quả	đ/cây	70.000
	Cây đã cho quả, có đường kính gốc < 10cm	đ/cây	100.000
	Cây đã cho quả, có đường kính gốc ≥ 10cm	đ/cây	150.000
2.14	Chanh trồng hạt		
	Cây mới trồng	đ/cây	10.000
	Cây chưa cho quả, tán rộng < 1 m	đ/cây	20.000
	Cây chưa cho quả, tán rộng ≥ 1cm	đ/cây	50.000
	Cây đã cho quả, có tán rộng < 2m	đ/cây	100.000
	Cây đã cho quả, có tán rộng ≥ 2cm	đ/cây	170.000
2.15	Chanh ghép		
	Cây mới trồng	đ/cây	30.000
	Cây chưa cho quả, tán rộng < 1 m	đ/cây	40.000
	Cây chưa cho quả, tán rộng ≥ 1cm	đ/cây	80.000
	Cây đã cho quả, có tán rộng < 2m	đ/cây	120.000
	Cây đã cho quả, có tán rộng ≥ 2cm	đ/cây	180.000
2.16	Gấc, chanh dây (lạc tiên)		
	Cây mới trồng chưa leo giàn	đ/cây	10.000
	Cây leo giàn nhưng chưa cho quả	đ/cây	50.000

TT	Loại cây	ĐVT	Đơn giá
	Cây đã cho quả	đ/cây	100.000
2.17	Sầu riêng, măng cụt		
	Cây mới trồng	đ/cây	35.000
	Cây chưa cho quả	đ/cây	150.000
	Cây đã cho quả	đ/cây	400.000
2.18	Thanh long		
	Cây mới trồng có chiều cao thân < 50 cm	đ/cây	10.000
	Cây có chiều cao thân ≥ 50cm, chưa cho quả	đ/cây	40.000
	Cây đã cho quả	đ/cây	90.000
2.19	Ổi trồng hạt		
	Cây mới trồng	đ/cây	10.000
	Cây chưa cho quả	đ/cây	40.000
	Cây đã cho quả	đ/cây	90.000
2.20	Ổi ghép		
	Cây mới trồng	đ/cây	25.000
	Cây chưa cho quả	đ/cây	50.000
	Cây đã cho quả, có tán rộng < 3m	đ/cây	100.000
	Cây đã cho quả, có tán rộng ≥ 3m	đ/cây	150.000
2.21	Bồ quân, chùm ruột, nhàu, thị, sung		
	Cây mới trồng	đ/cây	10.000
	Cây chưa cho quả	đ/cây	20.000
	Cây đã cho quả	đ/cây	100.000
2.22	Khế, ô mai, vả, chay	đ/cây	
	Cây mới trồng	đ/cây	10.000
	Cây chưa cho quả	đ/cây	30.000
	Cây đã cho quả	đ/cây	80.000
2.23	Vải		
	Cây mới trồng	đ/cây	20.000
	Cây chưa cho quả	đ/cây	100.000
	Cây đã cho quả	đ/cây	300.000
2.24	Quất trồng trên đất		
	Cây mới trồng	đ/cây	10.000
	Cây có chiều cao từ 0,5 m đến < 1 m	đ/cây	40.000
	Cây có chiều cao từ ≥ 1m đến < 2 m	đ/cây	60.000
	Cây có chiều cao ≥ 2m	đ/cây	90.000

3. Cây lấy gỗ, củi, lấy nhựa, lấy dầu:

TT	Loại cây	ĐVT	Đơn giá
3.1	Nhóm cây mọc nhanh (phi lao, bạch đàn, các loại keo)		
	Cây có đường kính gốc < 1cm	đ/cây	10.000
	Cây có đường kính gốc ≥ 1cm đến < 3cm	đ/cây	15.000
	Cây có đường kính gốc ≥ 3cm đến < 7cm	đ/cây	25.000
	Cây có đường kính gốc ≥ 7cm đến < 10cm	đ/cây	35.000
	Cây có đường kính gốc ≥ 10cm đến ≤ 14cm	đ/cây	46.000

TT	Loại cây	ĐVT	Đơn giá
	- Rừng tái sinh tính bồi thường bằng 80% giá bồi thường theo từng loại tương ứng. - Đường kính gốc lớn hơn 14cm thì tính bồi thường theo m ³ gỗ giấy nguyên liệu theo giá thị trường tại thời điểm lập phương án bồi thường do tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường nơi có đất thu hồi xác định trình UBND huyện phê duyệt.		
3.2	Nhóm cây lấy gỗ (Lim xanh, lim xẹt, dầu rái, quăn, sấu đông, sao đen, xà cừ, lát hoa...)		
	Cây có đường kính gốc từ < 2 cm	đ/cây	20.000
	Cây có đường kính gốc từ ≥ 2 cm đến < 4 cm	đ/cây	30.000
	Cây có đường kính gốc từ ≥ 4 cm đến < 8 cm	đ/cây	40.000
	Cây có đường kính gốc từ ≥ 8 cm đến < 12 cm	đ/cây	60.000
	Cây có đường kính gốc từ ≥ 12 cm đến < 16 cm	đ/cây	80.000
	Cây có đường kính gốc từ ≥ 16 cm đến ≤ 20 cm	đ/cây	100.000
	- Đường kính gốc lớn hơn 20cm thì tính bồi thường m ³ gỗ theo giá thị trường tại thời điểm lập phương án bồi thường do tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường nơi có đất thu hồi xác định trình UBND huyện phê duyệt.		
3.3	Nhóm cây họ tre, trúc		
3.3.1	Tre		
	* Tre chuyên lấy măng		
	Cây mới trồng	đ/cây	20.000
	Chưa cho măng	đ/cây	60.000
	Đã cho măng	đ/cây	100.000
	Măng tre	đ/măng	15.000
	* Tre thường		
	Cây mới trồng	đ/cây	10.000
	Cây xanh chưa già	đ/cây	40.000
	Cây già sử dụng được	đ/cây	70.000
3.3.2	Tre gai		
	Cây mới trồng	đ/cây	7.000
	Cây xanh chưa già	đ/cây	30.000
	Cây già sử dụng được	đ/cây	40.000
3.3.3	Trúc, nứa, lồ ô, luồng và các loại cây tương ứng		
	Cây mới trồng	đ/cây	5.000
	Cây xanh chưa già	đ/cây	20.000
	Cây già sử dụng được	đ/cây	30.000
3.4	Nhóm cây lấy dầu, lấy nhựa		
3.4.1	Bời lời		
	Cây có đường kính gốc < 1 cm	đ/cây	10.000
	Cây có đường kính gốc ≥ 1cm đến < 4 cm	đ/cây	20.000
	Cây có đường kính gốc ≥ 4cm đến < 8 cm	đ/cây	50.000
	Cây có đường kính gốc ≥ 8cm đến < 12 cm	đ/cây	80.000
	Cây có đường kính gốc ≥ 12cm đến < 16 cm	đ/cây	100.000
	Cây có đường kính gốc ≥ 16cm đến < 20 cm	đ/cây	150.000
	Cây có đường kính gốc ≥ 20cm	đ/cây	200.000

TT	Loại cây	DVT	Đơn giá
3.4.2	Cây quế		
	Cây mới trồng	đ/cây	8.000
	Cây có đường kính gốc < 3cm	đ/cây	15.000
	Cây có đường kính gốc ≥ 3cm đến < 4cm	đ/cây	80.000
	Cây có đường kính gốc ≥ 4cm đến < 6cm	đ/cây	200.000
	Cây có đường kính gốc ≥ 6cm đến < 9cm	đ/cây	300.000
	Cây có đường kính gốc ≥ 9cm đến < 11cm	đ/cây	450.000
	Cây có đường kính gốc ≥ 11cm đến < 15cm	đ/cây	600.000
	Cây có đường kính gốc ≥ 15cm	đ/cây	800.000
3.4.3	Cây dó bầu, cây sưa		
	Cây mới trồng	đ/cây	30.000
	Cây có đường kính gốc < 3cm	đ/cây	100.000
	Cây có đường kính gốc ≥ 3cm đến < 4cm	đ/cây	200.000
	Cây có đường kính gốc ≥ 4cm đến < 6cm	đ/cây	300.000
	Cây có đường kính gốc ≥ 6cm đến < 9cm	đ/cây	400.000
	Cây có đường kính gốc ≥ 9cm đến < 11cm	đ/cây	600.000
	Cây có đường kính gốc ≥ 11cm đến < 15cm	đ/cây	800.000
	Cây có đường kính gốc ≥ 15cm	đ/cây	1.000.000
3.4.4	Cây thông lấy nhựa		
	Cây mới trồng	đ/cây	15.000
	Cây có đường kính gốc ≥ 3cm đến < 5cm	đ/cây	20.000
	Cây có đường kính gốc ≥ 5cm đến < 8cm	đ/cây	30.000
	Cây có đường kính gốc ≥ 8cm đến < 10cm	đ/cây	50.000
	Cây có đường kính gốc ≥ 10cm đến < 20cm	đ/cây	100.000
	Cây có đường kính gốc ≥ 20cm	đ/cây	200.000
3.4.5	Cây trôm		
	Cây mới trồng < 01 năm tuổi	đ/cây	25.000
	Cây ≥ 01 năm tuổi đến < 02 năm tuổi	đ/cây	100.000
	Cây ≥ 02 năm tuổi đến < 05 năm tuổi	đ/cây	150.000
	Cây ≥ 05 năm tuổi đến < 10 năm tuổi	đ/cây	300.000
	Cây ≥ 10 năm tuổi đến < 15 năm tuổi	đ/cây	470.000
	Cây ≥ 15 năm tuổi	đ/cây	140.000
3.5	Nhóm cây rừng ngập nước		
3.5.1	Mắm, đước, bần		
	Cây trồng năm thứ nhất	đ/cây	5.000
	Cây trồng năm thứ hai	đ/cây	15.000
	Cây trồng năm thứ ba	đ/cây	20.000
	Cây trồng trên ba năm	đ/cây	30.000
3.5.2	Dừa nước		
	Cây trồng năm thứ nhất	đ/cây	15.000
	Cây trồng năm thứ hai	đ/cây	25.000
	Cây trồng năm thứ ba	đ/cây	40.000
	Cây trồng trên ba năm	đ/cây	70.000
3.6	Nhóm các loại cây tạp thân gỗ lấy củi		

TT	Loại cây	DVT	Đơn giá
	(gòn, chim chim, trứng cá...)		
	Cây có đường kính gốc < 1cm	đ/cây	5.000
	Cây có đường kính gốc ≥ 1cm đến < 3cm	đ/cây	8.000
	Cây có đường kính gốc ≥ 3cm đến < 7cm	đ/cây	10.000
	Cây có đường kính gốc ≥ 7cm đến < 10cm	đ/cây	20.000
	Cây có đường kính gốc ≥ 10cm đến < 30cm	đ/cây	50.000
	Cây có đường kính gốc ≥ 30cm đến < 50cm	đ/cây	100.000
	Cây có đường kính gốc ≥ 50cm	đ/cây	150.000

C. Cây hàng năm trồng lẻ, phân tán

TT	Loại cây	DVT	Đơn giá
1	Cây ăn quả		
1.1	Chuối		
	Cây con còn chung trong bụi	đ/cây	5.000
	Cây mới trồng chưa mọc cây con (<i>chưa thành bụi</i>)	đ/cây	15.000
	Cây chưa cho buồng	đ/cây	30.000
	Cây có buồng	đ/cây	80.000
1.2	Đu đủ		
	Cây mới trồng cao < 0,5 m	đ/cây	5.000
	Cây trồng cao ≥ 0,5 m, chưa cho quả	đ/cây	30.000
	Cây cho quả	đ/cây	60.000
1.3	Dứa		
	Cây mới trồng, chưa có bụi	đ/cây	3.000
	Cây chưa cho quả	đ/bụi	8.000
	Cây cho quả	đ/bụi	15.000
1.4	Dừa hấu, dừa hồng, dừa lê, dừa gang		
	Cây mới trồng	đ/m ²	5.000
	Cây chưa cho quả	đ/m ²	10.000
	Cây đang cho quả	đ/m ²	20.000
1.5	Cà chua		
	Cây mới trồng, chưa phân cành	đ/cây	2.000
	Cây phân cành, chưa cho quả	đ/cây	5.000
	Cây cho quả	đ/cây	10.000
1.6	Cây ớt		
	Cây mới trồng, chưa phân cành	đ/cây	2.000
	Cây phân cành, chưa cho quả	đ/cây	6.000
	Cây cho quả	đ/cây	10.000
2	Các loại cây rau:		
2.1	Các loại cây rau ăn quả thuộc họ bầu bí (<i>dưa chuột, bí đao, bầu, bí ngô, mướp, khổ qua,...</i>)		
	Cây mới trồng	đ/gốc	5.000
	Cây chưa cho quả, leo cọc và bò lên giàn	đ/gốc	10.000
	Cây đang cho quả	đ/gốc	25.000
2.2	Cà pháo, cà xanh, cà tím (cà dái dê)		

TT	Loại cây	ĐVT	Đơn giá
	Cây mới trồng, chưa đâm cành	đ/cây	2.000
	Cây chưa có trái, đã đâm cành	đ/cây	5.000
	Cây đang ra hoa hoặc có trái	đ/cây	15.000
2.3	Các loại cây rau lấy củ (cà rốt, củ cải,...), bắp cải	đ/m ²	9.000
2.4	Các loại cây rau xanh (Rau muống, rau má, rau cải, rau dền, bồ ngót, mồng tơi...)	đ/m ²	7.000
2.5	Các loại cây rau dây leo thuộc họ đậu (đậu ngự, đậu ván, đậu rồng, đậu cove, đậu đũa, su su...)		
	Cây mới trồng chưa leo giàn	đ/gốc	2.000
	Cây chưa cho quả, leo cọc và bò lên giàn	đ/m ² giàn	10.000
	Cây cho quả	đ/m ² giàn	15.000
2.6	Các loại cây rau làm gia vị thực phẩm (ngò, sả, tía tô, thì là, húng quế, húng dũi, rau thơm, diếp cá...)	đ/m ²	15.000

D. Cây hoa, cây lá cảnh trồng lẻ, phân tán:

TT	Loại cây	ĐVT	Đơn giá
1	Cây hoa các loại		
1.1	Hoa súng, hoa sen	đ/m ²	15.000
1.2	Huệ, lay ơn, hoa hồng, hoa đồng tiền, hoa cúc	đ/m ²	20.000
1.3	Cúc đại đoá, cúc chỉ thiên, vạn thọ, nút áo	đ/ cây	15.000
1.4	Hoa giấy, ngâu, nguyệt quế, bông trang, hoàng anh, dâm bụt, ngọc anh, đuôi chồn.		
	Cây mới trồng có chiều cao <0,3 m	đ/cây	2.000
	Cây có chiều cao ≥0,3 m đến <0,5 m	đ/cây	30.000
	Cây có chiều cao ≥0,5 m	đ/cây	50.000
1.5	Cây hoa leo giàn (Lan dây leo, dạ hương, xác pháo, hoa giấy leo dàn, hoa tigôn...)		
	Cây mới trồng	đ/cây	2.000
	Cây đã leo giàn có chiều cao <5 m	đ/giàn	100.000
	Cây đã leo giàn có chiều cao ≥ 5 m	đ/giàn	200.000
2	Cây lá cảnh (chuối cảnh, chuối quạt, thiết mộc lan, huyết dụ, cau bụi, dừa cảnh, cây trạng nguyên...)	đ/bụi	20.000

III. Đơn giá hỗ trợ công di chuyển cây kiểng:

TT	Loại cây	ĐVT	Đơn giá
	Mai xuân, mai tứ quý, mai chiếu thủy, mai quế hương, lộc vừng, sanh, si, sộp, da giầy, bồ đề, sung, cần thăng...		
	Cây mới trồng	đ/cây	1.000
	Cây trồng có đường kính gốc < 0,5 cm	đ/cây	4.000
	Cây trồng có đường kính gốc ≥ 0,5 cm đến < 1 cm	đ/cây	10.000

Cây trồng có đường kính gốc ≥ 1 cm đến < 2 cm	đ/cây	20.000
Cây trồng có đường kính gốc ≥ 2 cm đến < 3 cm	đ/cây	50.000
Cây trồng có đường kính gốc ≥ 3 cm đến < 5 cm	đ/cây	60.000
Cây trồng có đường kính gốc ≥ 5 cm đến < 8 cm	đ/cây	70.000
Cây trồng có đường kính gốc ≥ 8 cm đến < 12 cm	đ/cây	100.000
Cây trồng có đường kính gốc ≥ 12 cm đến < 20 cm	đ/cây	150.000
Cây có đường kính gốc ≥ 20 cm	đ/cây	300.000

IV. Nguyên tắc xác định khối lượng, năng suất để bồi thường, hỗ trợ

1. Đối với các loại cây trồng chưa có tên trong Quy định này thì việc xác định mật độ và đơn giá bồi thường vận dụng theo nhóm các loại cây trồng cùng loại hoặc tương đương (về đường kính thân, chiều cao, tán lá) do tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng (hoặc thuê tư vấn) xác định, trình UBND huyện, thành phố nơi có đất bị thu hồi phê duyệt tại thời điểm lập phương án bồi thường để áp dụng cho từng dự án.

2. Cây hàng năm là loại cây được gieo trồng, cho thu hoạch và kết thúc chu kỳ sản xuất trong thời gian không quá một (01) năm, kể cả cây hàng năm được lưu gốc để thu hoạch không quá năm (05) năm. Mức bồi thường được tính bằng giá trị sản lượng của vụ thu hoạch. Giá trị sản lượng của vụ thu hoạch được tính theo năng suất của vụ cao nhất trong 03 năm trước liền kề của cây trồng chính tại địa phương và áp giá trung bình tại thời điểm thu hồi đất.

3. Cách xác định đường kính gốc:

Đối với các loại cây được qui định đơn giá bồi thường theo đường kính gốc tại qui định này: điểm đo đường kính gốc cách 1,3 m tính từ mặt đất tự nhiên. Riêng đối với cây chè và các loại cây kiểng: điểm đo đường kính gốc cách 0,5 m tính từ mặt đất tự nhiên.

4. Cách xác định chiều cao của cây trồng: Vị trí đo từ mặt đất tự nhiên đến ngọn cây (tới đỉnh sinh trưởng)/.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
Lê Viết Chữ